



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT -
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

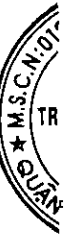
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT –
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT –
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất - Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Bà Đoàn Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đoàn Thị Mai Hương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là bà Tôn Nữ Diệu Trí.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT –
VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH**

Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Hạnh và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Số: 0121/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh") được lập ngày 06 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.618.287.372.667	1.491.311.471.018
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	264.267.621.740	192.859.873.859
1. Tiền	111		229.267.621.740	137.859.873.859
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	637.000.000.000	597.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.644.000.000	28.644.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		637.000.000.000	597.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352.186.552.493	306.470.520.937
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	99.723.782.130	86.996.019.690
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	42.190.672.013	32.992.574.809
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		137.613.559.313	141.577.658.889
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	140.264.694.695	112.705.850.772
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(67.606.155.658)	(67.801.583.223)
IV. Hàng tồn kho	140	10	286.556.443.412	332.594.207.040
1. Hàng tồn kho	141		286.556.443.412	332.594.207.040
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.276.755.022	62.386.869.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.397.649.449	4.703.004.765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		68.353.277.914	55.840.323.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.525.827.659	1.843.540.681



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		762.773.632.411	760.948.128.858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		254.240.013.386	254.229.013.386
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	498.670.948.356	499.124.645.951
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(244.430.934.970)	(244.895.632.565)
II. Tài sản cố định	220		124.163.057.647	135.835.667.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	122.661.540.022	134.107.635.980
- Nguyên giá	222		373.739.343.196	372.933.828.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(251.077.803.174)	(238.826.192.068)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.501.517.625	1.728.031.152
- Nguyên giá	228		2.817.453.250	3.418.126.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.315.935.625)	(1.690.095.086)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	32.243.749.055	32.243.749.055
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	68.573.201.223	53.709.312.935
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.573.201.223	53.709.312.935
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	272.533.067.928	272.533.067.928
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		178.277.281.987	178.277.281.987
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.046.251.500	110.046.251.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.790.465.559)	(15.790.465.559)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.020.543.172	12.397.318.422
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.387.681.549	5.764.456.799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	6.632.861.623	6.632.861.623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.381.061.005.078	2.252.259.599.876



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		744.548.246.977		681.298.799.383	
I. Nợ ngắn hạn	310		744.115.522.977		681.041.075.383	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	435.371.129.446		442.608.324.814	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.325.944.538		2.406.809.695	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	35.192.177.978		16.504.302.194	
4. Phải trả người lao động	314	19	86.890.099.855		79.901.824.737	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.655.686.829		31.004.273	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.449.237.850		2.204.792.724	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.319.923.015		19.966.776.187	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	117.748.497.313		59.125.252.952	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	47.162.826.153		58.291.987.807	
II. Nợ dài hạn	330		432.724.000		257.724.000	
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	432.724.000		257.724.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.636.512.758.101		1.570.960.800.493	
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.636.512.758.101		1.570.960.800.493	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000		1.334.813.100.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000		1.334.813.100.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000		3.862.620.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723		582.661.723	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			297.254.376.378		231.702.418.770	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		32.815.266.870		169.310.548	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) năm nay	421b		264.439.109.508		231.533.108.222	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.381.061.005.078		2.252.259.599.876	



Đỗ Thị Minh Châu
Người lập biểu



Hoàng Đôn Huân
Phó phòng Kế toán




Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.406.843.844.072	1.313.261.673.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	184.119	396.109.397
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.406.843.659.953	1.312.865.564.307
4. Giá vốn hàng bán	11	26	732.997.914.106	736.200.148.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		673.845.745.847	576.665.416.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	136.628.050.094	100.917.860.642
7. Chi phí tài chính	22	29	4.477.862.933	7.740.286.666
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.378.636.645	279.942.498
8. Chi phí bán hàng	25	30	372.906.643.322	347.017.078.866
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	131.440.431.946	103.121.369.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		301.648.857.740	219.704.541.983
11. Thu nhập khác	31	32	3.744.715.433	4.898.911.157
12. Chi phí khác	32	33	892.935.913	216.349.102
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.851.779.520	4.682.562.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		304.500.637.260	224.387.104.038
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	40.061.527.752	30.581.965.979
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	-	28.714.728
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		264.439.109.508	193.776.423.331

mehave

Đỗ Thị Minh Châu
 Người lập biểu

mm

Hoàng Đôn Huân
 Phó phòng Kế toán



lllee

Đoàn Thị Mai Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 06 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	304.500.637.260	224.387.104.038
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.722.621.687	16.148.740.037
Các khoản dự phòng	03	(660.125.160)	(4.028.497.165)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.230.502.156	7.221.726.384
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(131.397.778.381)	(98.128.152.704)
Chi phí lãi vay	06	1.378.636.645	279.942.498
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	191.774.494.207	145.880.863.088
Thay đổi các khoản phải thu	09	(53.778.452.382)	(1.535.996.702)
Thay đổi hàng tồn kho	10	46.037.763.628	25.629.301.785
Thay đổi các khoản phải trả	11	7.437.545.981	36.734.027.621
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.299.050.169)	261.508.991
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.409.640.918)	(413.003.415)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.002.121.762)	(15.385.656.405)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.129.161.654)	(15.764.295.904)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	151.631.376.931	175.406.749.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.821.959.924)	(17.259.391.823)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	64.730.490	195.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.000.000.000)	(415.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	135.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.851.582.613	93.824.526.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.094.353.179	(203.239.229.166)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	237.207.938.929	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(178.533.754.031)	(59.795.160.035)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(20.594.464.399)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(198.607.839.300)	(202.498.685.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(139.933.654.402)	(282.888.309.834)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	71.792.075.708	(310.720.789.941)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	192.859.873.859	532.082.857.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(384.327.827)	398.836.417
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	264.267.621.740	221.760.903.653

Đỗ Thị Minh Châu
Người lập biểu

Hoàng Đôn Huấn
Phó phòng Kế toán



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán "SAS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.246 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.124 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đối ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bồn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	TP. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	Dịch vụ, thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Văn phòng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trên cơ sở dự thu.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

000-0
NH
TY
DU HAT
TE
M
CHIA

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	20.911.713.269	21.487.792.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	207.051.071.110	114.591.032.444
Tiền đang chuyển (i)	1.304.837.361	1.781.049.301
Các khoản tương đương tiền (ii)	35.000.000.000	55.000.000.000
	<u>264.267.621.740</u>	<u>192.859.873.859</u>

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4,6%/năm đến 5,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	637.000.000.000	637.000.000.000	-	597.000.000.000	597.000.000.000	-
	665.644.000.000		(28.644.000.000)	625.644.000.000		(28.644.000.000)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)	178.277.281.987	-	(14.900.289.718)
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (ii)	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt (iii)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iv)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (v)	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vi)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	110.046.251.500		(890.175.841)	110.046.251.500		(890.175.841)
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền (vii)	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	21.811.000.000	54.723.040.000	-	21.811.000.000	66.963.720.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất (vii)	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng (vii)	11.542.176.000	-	-	11.542.176.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (viii)	8.696.000.000	11.088.000.000	-	8.696.000.000	9.908.976.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (vii)	4.930.000.000	-	-	4.930.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Phú Quốc (vii)	2.800.000.000	-	(890.175.841)	2.800.000.000	-	(890.175.841)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm (vii)	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	288.323.533.487		(15.790.465.559)	288.323.533.487		(15.790.465.559)

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 5,5%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,1%/năm đến 7,1%/năm).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 12 ngày 24 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và các giấy phép thay đổi, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 29% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần 03 ngày 12 tháng 01 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 03 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Giá trị hợp lý

(vii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(viii) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	20.668.718.645	20.869.573.441
Priority Pass (A.P) Ltd	13.487.103.480	14.470.877.894
Công ty TNHH Hàng Không Tre Việt	12.198.762.710	183.900.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	45.218.733.923	42.824.610.933
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)	8.150.463.372	8.647.057.422
	99.723.782.130	86.996.019.690

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ứng trước bên thứ ba		
Công ty TNHH QVT	17.510.757.694	19.475.252.640
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.900.000.000	3.575.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.575.000.000
Các nhà cung cấp khác	16.879.612.819	6.367.322.169
b. Trả trước bên liên quan (Thuyết minh 36)	301.500	-
	42.190.672.013	32.992.574.809

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:				
Công ty Liên doanh Nhà Việt (Viethaus)	295.925.659.315	295.925.659.315	296.427.571.462	296.427.571.462
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.897.997.940	8.955.792.685	14.926.321.130	8.955.792.685
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền bán hàng	10.090.639.563	6.858.180.338	11.581.391.329	7.016.393.351
Trả trước cho người bán	297.458.290	297.458.290	297.458.290	297.458.290
	<u>321.211.755.108</u>	<u>312.037.090.628</u>	<u>323.232.742.211</u>	<u>312.697.215.788</u>

Trong đó

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		67.606.155.658		67.801.583.223
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		<u>244.430.934.970</u>		<u>244.895.632.565</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc		Giá gốc	
Nguyên liệu, vật liệu	1.064.594.595		792.853.273	
Công cụ, dụng cụ	2.347.024.332		1.978.887.070	
Hàng hoá	283.078.003.936		329.754.813.624	
Hàng gửi bán	66.820.549		67.653.073	
	<u>286.556.443.412</u>		<u>332.594.207.040</u>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc		Giá gốc	
a. Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm	846.540.028		142.078.229	
Chi phí công cụ dụng cụ	974.706.358		1.608.630.336	
Các khoản khác	5.576.403.063		2.952.296.200	
	<u>7.397.649.449</u>		<u>4.703.004.765</u>	
b. Dài hạn				
Chi phí công cụ dụng cụ	4.011.112.704		5.299.113.152	
Các khoản khác	376.568.845		465.343.647	
	<u>4.387.681.549</u>		<u>5.764.456.799</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	126.032.882.989	24.287.461.313	5.520.938.313	199.256.339.791	17.836.205.642	372.933.828.048
Tăng trong kỳ	-	320.730.000	400.900.000	4.608.590.910	294.318.185	5.624.539.095
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	226.180.735	-	-	-	226.180.735
Thanh lý, nhượng bán	(2.053.793.124)	(109.499.100)	(712.042.068)	(238.710.000)	(1.931.160.390)	(5.045.204.682)
Số cuối kỳ	123.979.089.865	24.724.872.948	5.209.796.245	203.626.220.701	16.199.363.437	373.739.343.196
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	54.411.191.235	19.026.396.690	3.842.289.235	144.547.253.586	16.999.061.322	238.826.192.068
Khấu hao trong kỳ	6.954.047.273	591.011.036	348.594.703	8.142.438.226	407.147.097	16.443.238.335
Thanh lý, nhượng bán	(1.276.111.661)	(74.779.053)	(703.392.617)	(238.710.000)	(1.898.633.898)	(4.191.627.229)
Số cuối kỳ	60.089.126.847	19.542.628.673	3.487.491.321	152.450.981.812	15.507.574.521	251.077.803.174
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	71.621.691.754	5.261.064.623	1.678.649.078	54.709.086.205	837.144.320	134.107.635.980
Tại ngày cuối kỳ	63.889.963.018	5.182.244.275	1.722.304.924	51.175.238.889	691.788.916	122.661.540.022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 126.302.624.036 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 120.148.849.213 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<u>Thương hiệu</u> VND	<u>Phần mềm</u> <u>máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	55.555.555	3.362.570.683	3.418.126.238
Tăng trong kỳ	-	52.869.825	52.869.825
Thanh lý, nhượng bán	-	(653.542.813)	(653.542.813)
Số cuối kỳ	55.555.555	2.761.897.695	2.817.453.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	55.555.555	1.634.539.531	1.690.095.086
Khấu hao trong kỳ	-	279.383.352	279.383.352
Thanh lý, nhượng bán	-	(653.542.813)	(653.542.813)
Số cuối kỳ	55.555.555	1.260.380.070	1.315.935.625
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.728.031.152	1.728.031.152
Tại ngày cuối kỳ	-	1.501.517.625	1.501.517.625

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 169.894.155 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 823.436.968 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	37.252.913.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.009.164.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	32.243.749.055

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Văn phòng Công ty tại TP.HCM hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Nguyên giá</u> VND	<u>Hao mòn lũy kế</u> VND	<u>Giá trị còn lại</u> VND
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiềc, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	<u>37.252.913.794</u>	<u>5.009.164.739</u>	<u>32.243.749.055</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.487.545.444	27.337.545.444
Dự án cải tạo L'Azure Resort and Spa	13.356.615.013	1.673.558.951
Dự án khách sạn Sasco Nha Trang	12.753.140.154	11.398.430.499
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	8.291.571.518	7.278.293.746
Các khoản khác	6.684.329.094	6.021.484.295
	<u>68.573.201.223</u>	<u>53.709.312.935</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	Thuế Giá trị VND	suất %	Thuế hoãn lại VND	Thuế Giá trị VND	suất %	Thuế hoãn lại VND
Khấu hao bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
Dự phòng đầu tư giảm giá chứng khoán ngắn hạn	28.644.000.000	20	5.728.800.000	28.644.000.000	20	5.728.800.000
	<u>33.164.308.115</u>		<u>6.632.861.623</u>	<u>33.164.308.115</u>		<u>6.632.861.623</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải trả bên thứ 3		
IPP Group (S) Pte., Ltd	334.301.429.590	338.026.399.084
Các nhà cung cấp khác	35.906.832.135	51.869.307.900
b. Phải trả các bên liên quan (thuyết minh 36)	<u>65.162.867.721</u>	<u>52.712.617.830</u>
	<u>435.371.129.446</u>	<u>442.608.324.814</u>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp/ thu trong kỳ</u> VND	<u>Số đã nộp/ thu trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.843.540.681	14.188.468.403	14.870.755.381	2.525.827.659
	<u>1.843.540.681</u>	<u>14.188.468.403</u>	<u>14.870.755.381</u>	<u>2.525.827.659</u>
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	75.038.843	75.038.843	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.504.302.194	40.061.527.752	26.002.121.762	30.563.708.184
Tiền thuê đất, thuế đất	-	10.250.024.667	5.622.260.955	4.627.763.712
Các khoản phải nộp khác	-	128.423.443	127.717.361	706.082
	<u>16.504.302.194</u>	<u>50.515.014.705</u>	<u>31.827.138.921</u>	<u>35.192.177.978</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01-2019/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 01 năm 2019 với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua - giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao). Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.488.104.388	939.572.713
Cổ tức phải trả	1.140.867.000	861.554.400
Kinh phí công đoàn	941.771.592	421.332.239
Phải trả về thu đổi ngoại tệ	7.223.615.285	9.831.732.735
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.525.564.750	7.912.584.100
	<u>13.319.923.015</u>	<u>19.966.776.187</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>432.724.000</u>	<u>257.724.000</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	-	59.391.882.810	-	(63.452.866)	59.328.429.944
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (ii)	59.125.252.952	118.206.081.603	118.923.779.515	12.512.329	58.420.067.369
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	-	59.609.974.516	59.609.974.516	-	-
	59.125.252.952	237.207.938.929	178.533.754.031	(50.940.537)	117.748.497.313

(i) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo hợp đồng tín dụng số 0606/2018-HĐCVHM/NHCT924-SASCO ngày 27 tháng 6 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Số dư gốc còn lại tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 là 2.538.114,65 USD và sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 8 năm 2019.

(ii) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng số 5964/2018/CTC/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2018 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Số dư gốc còn lại tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 là 2.502.465,94USD và sẽ đáo hạn vào ngày 24 tháng 9 năm 2019.

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	37.009.950.309	19.862.068.151	1.419.969.347	58.291.987.807
Sử dụng quỹ	(5.688.500.000)	(4.020.692.307)	(1.419.969.347)	(11.129.161.654)
Số cuối kỳ	31.321.450.309	15.841.375.844	-	47.162.826.153

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	582.661.723	221.914.455.860	1.561.172.837.583
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	193.776.423.331	193.776.423.331
Chia cổ tức	-	-	-	(202.891.591.200)	(202.891.591.200)
Số dư cuối kỳ trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	582.661.723	212.799.287.991	1.552.057.669.714
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ này	1.334.813.100.000	3.862.620.000	582.661.723	231.702.418.770	1.570.960.800.493
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	264.439.109.508	264.439.109.508
Chia cổ tức	-	-	-	(198.887.151.900)	(198.887.151.900)
Số dư cuối kỳ này	1.334.813.100.000	3.862.620.000	582.661.723	297.254.376.378	1.636.512.758.101

0125
 CHI M
 CÔN
 H NH
 ELO
 VIỆT
 TP

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2019 ngày 27 tháng 3 năm 2019, thông qua chủ trương tạm ứng cổ tức đợt 1/2019 với tỷ lệ chia cổ tức bằng 8% mệnh giá, thời gian chi trả cổ tức dự kiến vào Quý III/2019.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 19-2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 04 năm 2019, thông qua việc thực hiện chi trả bổ sung cổ tức năm 2017 và chi trả cổ tức đợt cuối năm 2018 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.490 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 198.887.151.900 đồng. Trong kỳ, cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông.

Cổ phần:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	133.481.310	133.481.310
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	133.481.310
- Cổ phiếu phổ thông	133.481.310	133.481.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	133.481.310	133.481.310
- Cổ phiếu phổ thông	133.481.310	133.481.310
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 4 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.334.813.100.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Ân Châu Các cổ đông khác	65.504.200	49,07	655.042.000.000	65.504.200	49,07	655.042.000.000
	33.340.200	24,98	333.402.000.000	33.340.200	24,94	333.402.000.000
	6.575.000	4,93	65.750.000.000	6.575.000	4,93	65.750.000.000
	20.538.400	15,39	205.384.000.000	20.538.400	15,39	205.384.000.000
	7.523.510	5,64	75.235.100.000	7.523.510	5,67	75.235.100.000
	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000



24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
- Đô la Mỹ ("USD")	4,092,152	3,997,605
- Đồng Euro ("EUR")	186,468	134,345
- Đô la Úc ("AUD")	31,940	21,495
- Bạc Thái Lan ("BHT")	23,330	54,410
- Đô la Canada ("CAD")	2,865	3,055
- Bảng Anh ("GBP")	3,555	3,560
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	620	3,280
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	76,260	8,870
- Yên Nhật ("JPY")	438,000	3,569,000
- Đô la Singapore ("SGD")	43,809	33,090
- Đô la New Zealand ("NZD")	-	3,590
- Won Hàn Quốc ("KRW")	-	1,000

Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Đơn vị tính</u>		<u>Đơn vị tính</u>	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Cây kiểng, tranh, hoa	104	5	68	-
Hàng công nghệ phẩm	10.719	13.681	13.270	13.207
Da và giả da	2.612	761	2.807	808
Hàng may mặc, vải	19.376	1.189	20.737	1.481
Hàng mỹ nghệ	53.726	12.606	51.768	14.139
Hàng mỹ phẩm	4.308	9.780	3.753	8.204
Hàng thực phẩm	-	20.952	-	20.338
Hàng trang sức	808	1.058	1.494	1.564
Văn hóa phẩm	3.107	3.985	1.955	2.431
Vàng bạc - đá quý	1	11.189	67	5.451
	94.761	75.206	95.919	67.623

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng	23.279.144	23.279.144
Trả trước cho người bán	10.500.000	10.500.000
	33.779.144	33.779.144

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	676.982.419.791	666.772.705.770
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại	187.053.426.438	185.628.225.262
Doanh thu hoạt động phòng chờ	232.388.481.351	195.799.792.865
Doanh thu các hoạt động khác	310.419.516.492	265.060.949.807
	1.406.843.844.072	1.313.261.673.704
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại	184.119	396.109.397
	1.406.843.659.953	1.312.865.564.307

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	516.649.740.197	523.001.775.801
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	81.350.203.337	92.123.284.375
Giá vốn phòng chờ	62.123.886.945	36.754.079.445
Giá vốn các hoạt động khác	72.874.083.627	84.321.008.574
	<u>732.997.914.106</u>	<u>736.200.148.195</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên	175.372.114.629	150.764.336.129
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	103.561.742.280	72.415.234.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.722.621.687	16.148.740.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.778.907.119	217.685.427.139
Chi phí bằng tiền khác	58.542.599.220	82.978.225.471
	<u>577.977.984.935</u>	<u>539.991.963.127</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	22.020.231.241	18.062.146.442
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.441.424.750	2.985.344.301
Cổ tức lợi nhuận được chia	110.166.394.103	79.870.369.899
	<u>136.628.050.094</u>	<u>100.917.860.642</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	1.378.636.645	279.942.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.866.234.436	238.617.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.230.502.156	7.221.726.384
Chi phí tài chính khác	2.489.696	-
	<u>4.477.862.933</u>	<u>7.740.286.666</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	65.263.914.256	65.903.051.818
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1.722.739.248	1.624.181.930
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	7.766.024.108	7.694.209.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.691.616.285	5.197.775.386
Chi phí tiền thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	102.276.350.138	101.003.386.502
Chi phí quản lý thuê điều hành	82.716.596.338	74.770.053.039
Chi phí hợp tác kinh doanh	54.264.362.920	51.753.089.077
Chi phí khác	53.205.040.029	39.071.331.424
	<u>372.906.643.322</u>	<u>347.017.078.866</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	104.730.168.984	79.195.485.591
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	700.146.410	585.262.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.636.308.844	2.678.889.114
Thuế, phí và lệ phí	3.965.914.667	3.938.122.370
Chi phí bằng tiền khác (Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi	20.068.018.201 (660.125.160)	20.752.106.381 (4.028.497.165)
	<u>131.440.431.946</u>	<u>103.121.369.239</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	-	195.636.363
Thu nhập do thanh lý công cụ dụng cụ	3.469.476	-
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	3.486.204.687	4.151.808.156
Các khoản khác	255.041.270	551.466.638
	<u>3.744.715.433</u>	<u>4.898.911.157</u>

33. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	788.846.963	-
Các khoản chi phí khác	104.088.950	216.349.102
	<u>892.935.913</u>	<u>216.349.102</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh xác nhận số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính là chưa quyết toán. Do việc áp dụng pháp luật thuế và các qui định về thuế chịu ảnh hưởng bởi những các diễn giải khác nhau, số liệu ghi nhận trong báo cáo tài chính chịu sự thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	107.879.529.275	111.160.890.470

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	214.608.685.602	186.671.502.956
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	639.195.147.702	746.282.811.826
Sau năm năm	998.619.732.770	1.091.076.756.594
	<u>1.852.423.566.074</u>	<u>2.024.031.071.376</u>



36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền lương	1.814.727.272	1.662.227.273
Thù lao	222.000.000	246.000.000
Tiền thưởng	3.796.938.350	2.810.598.831
	5.833.665.622	4.718.826.104

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất
 Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco
 Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh
 Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh
 Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam
 Công Ty Cổ Phần Thương mại Hàng Không Miền Nam

 Công ty Cổ phần Vận tải Hàng Không Miền Nam

 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

 Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội

 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu
 Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh
 Công ty TNHH Autogrill VFS F&B

Mối quan hệ

Cổ đông
 Công ty liên kết
 Công ty liên doanh
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
 Cổ đông
 Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

002
 NH
 TY
 HỮU H
 TE
 AM
 Ồ CH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Trong kỳ, Văn phòng Công ty tại TP: Hồ Chí Minh đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	616.666.723	429.852.610
Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	812.923.400	1.203.656.233
Công ty Cổ phần phát triển vườn xanh	92.005.864	91.757.979
Công ty Liên doanh cổ phần Nhà Việt	-	-
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh	774.453.324	657.221.220
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	-	-
Công ty Cổ phần vận tải hàng không Miền Nam	1.854.307.727	1.561.708.635
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	144.785.379	102.685.460
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Hà Nội	4.599.998	48.236.730
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	110.472.380	141.952.645
	<u>4.410.214.795</u>	<u>4.237.071.512</u>
Mua hàng với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	176.372.084.119	182.473.703.042
Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	3.362.270.102	3.328.521.972
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	-	681.818.184
Công ty Cổ phần phát triển vườn xanh	10.910.522.817	10.401.435.781
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh	152.326.240	361.825.138
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	480.435.402	-
Công ty Cổ phần vận tải hàng không Miền Nam	201.442.727	-
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	1.029.085.000	777.250.000
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	88.578.339.531	80.453.585.041
	<u>281.086.505.938</u>	<u>278.478.139.158</u>
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	40.032.963.640	-
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	-	14.937.673.000
Công ty Cổ phần phát triển vườn xanh	288.000.000	276.000.000
	<u>40.320.963.640</u>	<u>15.213.673.000</u>
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	97.601.258.000	99.566.384.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	49.676.898.000	50.677.104.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	30.602.216.000	31.218.368.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	9.796.750.000	9.994.000.000
Các cổ đông khác	11.210.029.900	11.435.735.200
	<u>198.887.151.900</u>	<u>202.891.591.200</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Tổng Công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.803.891.750	2.529.770.450
Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	95.744.250	-
Công ty Liên doanh cổ phần Nhà Việt	4.759.567.967	4.762.876.169
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh	284.154.675	662.267.903
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	-	-
Công ty Cổ phần vận tải hàng không Miền Nam	-	-
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	97.700.000	551.512.900
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Hà Nội	90.258.000	122.210.000
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	18.600.000	18.420.000
Công ty cổ phần phát triển vườn xanh	546.730	-
	8.150.463.372	8.647.057.422
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	301.500	-
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	9.982.500
	301.500	9.982.500
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	46.735.156.378	46.769.062.728
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.897.997.940	14.926.321.130
	61.633.154.318	61.695.383.858
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh cổ phần Nhà Việt	244.430.934.970	244.895.632.565
	244.430.934.970	244.895.632.565
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	29.920.146.564	32.609.331.580
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	29.897.770.702	14.918.219.225
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	2.137.561.435	2.128.493.804
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.869.072.812	1.612.587.345
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	1.077.686.436	1.073.381.328
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	193.655.000	268.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	4.129.972	66.669.548
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	62.844.800	35.535.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	-
	65.162.867.721	52.712.617.830

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 16.513.154.981 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 12.374.326.575 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi được chia trong kỳ đã bao gồm số tiền: 13.178.112.250 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 8.266.336.528 đồng) là số tiền lãi tiền gửi của năm trước đã thu trong kỳ này.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 19.764.561.357 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 3.997.305.330 đồng), là số tiền dùng để ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 21.654.458.335 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 1.461.313.331 đồng) là số tiền ứng trước chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của năm trước.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
- VĂN PHÒNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

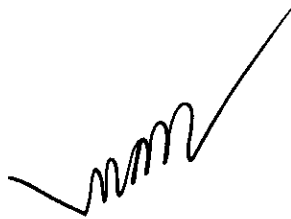
MẪU SỐ B 09a-DN

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 457.016.089 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 3.632.234.298 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ. Tuy nhiên, tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 6.602.781.827 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 5.904.271.062 đồng) là số tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của năm trước đã chi trong kỳ này.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 1.140.867.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 864.975.800 đồng) là khoản cổ tức chưa thanh toán cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ đã bao gồm 861.554.400 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2018: 472.070.000 đồng) là số tiền cổ tức của năm trước đã chi trong kỳ này.



Đỗ Thị Minh Châu
Người lập biểu



Hoàng Đôn Huân
Phó phòng Kế toán



Đoàn Thị Mai Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 06 tháng 8 năm 2019

